

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Thép Mê Lin
Địa chỉ: Khu hành chính số 8, P Đồng Đa,
TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	345,891,003,471	291,020,612,737	1,076,272,002,824	1,024,325,432,249
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	210,435,488		571,606,164	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	VI.3	345,680,567,983	291,020,612,737	1,075,700,396,660	1,024,325,432,249
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	331,605,966,602	271,067,329,538	1,013,962,500,550	943,659,343,908
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		14,074,601,381	19,953,283,199	61,737,896,110	80,666,088,341
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	109,521,386	147,079,940	324,835,774	220,834,398
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	8,477,267,998	8,612,466,092	33,182,334,629	30,926,476,378
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,477,266,084	8,328,877,621	32,944,245,914	29,841,655,160
kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	1,269,890,754	1,433,890,608	6,272,114,818	6,670,553,433
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	3,095,504,216	5,122,238,641	14,148,274,936	18,188,947,820
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		1,341,459,799	4,931,767,798	8,460,007,501	25,100,945,108
12. Thu nhập khác	31	VI.7	235,372,228	618,799,231	237,706,832	1,282,276,702
13. Chi phí khác	32	VI.8	22,749,172	256,535,628	113,078,591	8,260,597,555
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		212,623,056	362,263,603	124,628,241	(6,978,320,853)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,554,082,855	5,294,031,401	8,584,635,742	18,122,624,255
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	312,371,446	1,058,806,280	1,735,771,398	3,919,463,788
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		1,241,711,409	4,235,225,121	6,848,864,345	14,203,160,467
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					

20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		83		282	457
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					947

Vĩnh Yên, ngày 16 tháng 1 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Kiệm



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Quang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		521,251,676,141	575,572,956,560
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17,276,237,550	23,518,729,159
1. Tiền	111	V.01	17,276,237,550	23,518,729,159
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101,662,822,081	144,167,449,770
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	84,854,187,581	105,965,867,048
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	464,870,569	1,930,245,522
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	25,447,996,949	42,323,994,361
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9,104,233,018)	(6,052,657,161)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		397,138,165,275	396,852,846,102
1. Hàng tồn kho	141	V.07	397,138,165,275	396,852,846,102
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,174,451,235	11,033,931,529
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,174,451,235	11,033,931,529
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		127,732,864,556	135,961,618,559
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30,000,000,000	30,000,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		30,000,000,000	30,000,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		88,905,366,103	77,337,875,458
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	86,266,709,448	77,337,875,458
- Nguyên giá	222		156,734,127,808	138,137,997,038
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(70,467,418,360)	(60,800,121,580)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	2,638,656,655	-
- Nguyên giá	228		4,472,526,708	1,830,644,247

- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,833,870,053)	(1,830,644,247)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,293,805,293	20,887,693,060
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.05	2,293,805,293	20,887,693,060
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6,533,693,160	7,736,050,041
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	6,533,693,160	7,736,050,041
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		648,984,540,697	711,534,575,119
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		464,297,608,431	533,696,507,197
I. Nợ ngắn hạn	310		462,326,548,431	532,205,707,197
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	33,801,390,634	51,711,118,234
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	1,594,332,073	4,115,260,359
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	278,916,199	920,885,760
4. Phải trả người lao động	314		588,905,189	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	488,254,459	516,334,899
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	2,441,347,273	373,248,909
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	7,516,400	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	423,125,886,204	474,568,859,036
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1,971,060,000	1,490,800,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	1,971,060,000	1,490,800,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		184,686,932,266	177,838,067,922
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	184,686,932,266	177,838,067,922

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	34,686,932,266	27,838,067,922
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	28,285,779,121	13,634,907,455
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	6,401,153,145	14,203,160,467
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	648,984,540,697	711,534,575,119

C CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Vinh Yên, ngày 16 tháng 1 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Kiệm



Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)



Phạm Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/12/2019)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1,193,125,545,469	1,181,573,188,928
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1,099,754,171,043)	(1,096,461,289,432)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8,552,960,088)	(10,089,350,875)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(32,972,338,308)	(30,723,545,963)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2,424,206,562)	(4,379,620,964)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	16,814,459,737	46,893,276,988
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(41,747,064,550)	(92,578,998,271)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24,489,264,655	(5,766,339,589)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(10,899,722,551)	(21,944,909,348)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	18,844,654,158	2,981,818,182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4,030,611,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4,030,611,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(345,582,275)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	12,749,015,551	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17,016,127	75,936,699
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	20,710,963,285	(19,232,736,742)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	919,502,486,469	939,720,229,295
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(970,945,459,301)	(884,770,007,667)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(51,442,972,832)	39,950,221,628
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(6,242,744,892)	14,951,145,297
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23,518,729,159	8,566,099,919
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	253,283	1,483,943
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	17,276,237,550	23,518,729,159

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)



Đỗ Thị Kiệm

Vinh Yên, ngày 16 tháng 1 năm 2020

Tổng Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)




Phạm Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (trước đây là Công ty TNHH Thép Mê Lin) được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 2500222727 do Sở KH & ĐT tỉnh Vĩnh Phúc cấp, thay đổi lần thứ 18 ngày 02/05/2018 Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh là 150.000.000.000 VND (Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn)

2- Trụ sở

Trụ sở chính: Khu hành chính số 8, phường Đồng Đa, TP Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

3- Ngành nghề kinh doanh.

- + Gia công, sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm thép
- + Sản xuất các cấu kiện kim loại
- + Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- + Mua bán máy móc, thiết bị phụ tùng thay thế
- + Vận tải hành khách đường bộ bằng ô tô
- + Vận tải hàng hoá đường bộ bằng ô tô
- + Kho bãi và lưu giữ hàng hoá
- + Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống ...

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung



IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : theo chuẩn mực số 24

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra bằng Việt nam đồng theo tỷ giá thực tế giao dịch với ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá mua thực tế (không bao gồm thuế GTGT). Giá vốn của hàng mua nhập kho là giá thực tế cộng với các chi phí phát sinh trong quá trình mua hàng như: chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho ...

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho.

Công ty tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho.

Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Công ty không trích lập dự phòng

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, cho thuê tài chính).

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế, và giá trị còn lại. Trường hợp thời gian trích khấu hao hay nguyên giá của tài sản cố định thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao trung bình của tài sản cố định bằng cách lấy giá trị còn lại trên sổ kế toán chia cho thời gian trích khấu hao xác định lại hoặc thời gian trích khấu hao còn lại (được xác định là chênh lệch giữa thời gian trích khấu hao đã đăng ký trừ thời gian đã trích khấu hao) của tài sản cố định.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được áp dụng theo thông tư số 45/2013/TT - BTC.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay.
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:**
- Chi phí trả trước.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh nhiều năm
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ phân loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.
- Chi phí khác.
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thoả mãn điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá, hoặc quyền kiểm soát hàng hoá
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Doanh thu hoạt động tài chính.
- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu khác thoả mãn điều kiện
- + Có khả năng thu lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.**
- Các khoản chi phí tài chính bao gồm:
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
 - + Chi phí lãi vay cá nhân được ghi nhận theo số thực tại thời điểm thanh toán
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế**
- 13- thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**
- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế, thuế suất thuế TNDN trong năm
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.**
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
01- a) Tiền và tương đương tiền		
- Tiền mặt	1,850,008,137	838,039,598
- Tiền gửi ngân hàng	15,426,229,413	22,680,689,561
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	<u>17,276,237,550</u>	<u>23,518,729,159</u>
b) Các khoản đầu tư tài chính		
- Tiền gửi tiết kiệm		
Cộng		
02- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	84,854,187,581	105,965,867,048
Công ty CP cơ khí xây lắp thương mại Minh	8,896,148,130	
Công ty Cổ phần thép Thăng Long		15,094,098,800
Công ty TNHH Công Nghệ Mới Hiệp Lực	6,305,684,520	
Công ty TNHH Vận tải thương mại Xuyên Việt	5,205,125,800	
Công ty Cổ phần công nghiệp xây dựng 204	4,460,997,587	6,052,022,239
Công ty Cổ phần Kim Khí Việt	5,147,135,240	29,101,200,167
Phải thu khách hàng khác	54,839,096,304	55,718,545,842
Cộng	<u>84,854,187,581</u>	<u>105,965,867,048</u>
b) Phải thu dài hạn của khách hàng		
Cộng	-	-
c) Phải thu khách hàng các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Kim Khí Việt	5,147,135,240	29,101,200,167
Cộng	<u>5,147,135,240</u>	<u>29,101,200,167</u>
03- Trả trước cho người bán ngắn hạn		
METZ CORPOARATION		1,452,893,379
Công ty CP Cơ khí xây dựng và thương mại Nam		255,800,000
Công ty Cổ phần Lexus Thăng Long	40,000,000	
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	424,870,569	221,552,143
Cộng	<u>464,870,569</u>	<u>1,930,245,522</u>
04- Phải thu khác	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a Ngắn hạn		
- Ngân hàng Vietcombank		590,250
- Công ty CP Đầu tư xây dựng NHS (*)	22,122,004,854	34,871,020,405
- Tạm ứng	101,536,995	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2,969,030,959	7,290,705,156
- Các khoản chi hộ		
+ Phạm Quang	46,378,934	10,059,910
+ Lê Thị Hương Giang	80,755,097	
+ Phải thu các đối tượng khác	128,290,110	151,618,640
Cộng	<u>25,447,996,949</u>	<u>42,323,994,361</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

b Dài hạn		
Công ty Cổ phần Kim Khí Việt (**)	30,000,000,000	30,000,000,000
Cộng	30,000,000,000	30,000,000,000
c Phải thu các khoản chi hộ các bên liên quan		
- Phạm Quang	46,378,934	10,059,910
- Lê Thị Hương Giang	80,755,097	
Công ty Cổ phần Kim Khí Việt (**)	30,000,000,000	30,000,000,000
Cộng	30,127,134,031	30,010,059,910
(*)Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng NHS, Công ty CP ĐT và TM Tổng hợp Quang Minh theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 09/2014/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL01/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL02/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL03/HTĐT/NHS-QMML ngày 21/09/2015 về việc Đầu tư xây dựng Tổ hợp Thương mại, siêu thị, văn phòng và Nhà ở để bán tại số 75 đường Nguyễn Tam Trinh, Hoàng Mai, Hà Nội.		
(**) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2016/HĐHT/KKV-ML ngày 06/10/2016 với Công ty Cổ phần Kim Khí Việt hợp tác đầu tư dự án Xây dựng nhà máy liên hiệp cast xê Thép và chế biến than tại TP Hải Phòng. Tổng mức đầu tư là 500 tỷ đồng, Công ty góp 15% tổng số vốn chủ trên tổng mức đầu tư dự án, tỷ lệ phân chia lợi nhuận dự án là lợi nhuận sau thuế của dự án dựa trên tỷ lệ góp vốn.		
05- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Xây dựng cơ bản dở dang	2,293,805,293	20,887,693,060
Cộng	2,293,805,293	20,887,693,060
06- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí thuê văn phòng (*)	5,088,052,980	5,212,670,604
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,445,640,180	2,523,379,437
Cộng	6,533,693,160	7,736,050,041
(*)Phân bổ chi phí thuê văn phòng theo Hợp đồng cho thuê văn phòng số 05 tầng 17 tòa nhà Charm vit Tower - Grand plaza ngày 13 tháng 10 năm 2010. Thời hạn thuê đất là 50 năm bắt đầu tính từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty TNHH Hà Nội Plaza (ngày hết hạn của Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty TNHH Hà Nội Plaza là ngày 15/05/2057). Trong bất kỳ trường hợp gia hạn nào của Giấy chứng nhận đầu tư này, thời hạn thuê theo Hợp đồng này sẽ được tự động gia hạn tương ứng với thời gian được gia hạn của Giấy chứng nhận đầu tư.		
07- Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	376,749,287,288	372,468,419,854
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		1,590,712,548
- Thành phẩm	19,423,859,694	21,828,743,124
- Hàng hóa	965,018,293	964,970,576
Cộng hàng tồn kho	397,138,165,275	396,852,846,102

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/10/2019	94,521,844,508	48,081,508,951	13,170,447,392	847,544,867		<u>156,621,345,718</u>
- Mua trong năm						0
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						0
- Tăng khác	112,782,090					112,782,090
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						
Tại ngày 31/12/2019	<u>94,634,626,598</u>	<u>48,081,508,951</u>	<u>13,170,447,392</u>	<u>847,544,867</u>	<u>0</u>	<u>156,734,127,808</u>
II - Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/10/2019	22,963,179,972	35,279,590,918	9,511,931,000	668,208,724		<u>68,422,910,614</u>
- Khấu hao trong năm	1,062,440,484	653,469,111	309,711,798	18,886,353		2,044,507,746
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						
Tại ngày 31/12/2019	<u>24,025,620,456</u>	<u>35,933,060,029</u>	<u>9,821,642,798</u>	<u>687,095,077</u>		<u>70,467,418,360</u>
II - Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày 01/10/2019	71,558,664,536	12,920,591,153	3,539,843,272	179,336,143	0	<u>88,198,435,104</u>
- Tại ngày 31/12/2019	<u>70,609,006,142</u>	<u>12,148,448,922</u>	<u>3,348,804,594</u>	<u>160,449,790</u>	<u>0</u>	<u>86,266,709,448</u>
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 53.637.582.826 đ						
- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 28.333.734.979 đ						
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:						

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

09- Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán, thiết kế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Tại ngày 01/10/2019	1,870,095,453		357,500,000		1,473,144,247	3,700,739,700
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác	726,287,008		45,500,000			771,787,008
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						
Tại ngày 31/12/2019	2,596,382,461		403,000,000		1,473,144,247	4,472,526,708
II - Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/10/2019	0		357,500,000		1,473,144,247	1,830,644,247
- Khấu hao trong năm			3,225,806			3,225,806
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Tại ngày 31/12/2019	0		360,725,806		1,473,144,247	1,833,870,053
III - Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày 01/10/2019	1,870,095,453		0		0	1,870,095,453
- Tại ngày 31/12/2019	2,596,382,461		42,274,194		0	2,638,656,655

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 1.830.644.247 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

10- Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Số cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu kỳ
I - Vay ngắn hạn				
a) Vay ngắn hạn VND	423,125,886,204	265,185,354,786	310,007,454,023	467,947,985,441
- Vay ngân hàng Nông nghiệp - CN Mỹ Đình	247,932,808,484	122,101,970,594	105,321,094,190	231,151,932,080
- Vay ngân hàng VCB TX- CN Thanh Xuân	155,446,764,163	123,337,070,635	204,686,359,833	236,796,053,361
- Vay ngân hàng Công thương - CN Quang Minh	19,746,313,557	19,746,313,557		0
b) Vay ngoại tệ USD				
Cộng vay ngắn hạn	423,125,886,204	265,185,354,786	310,007,454,023	467,947,985,441
I - Vay dài hạn				
Cộng				

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

11- Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	33,801,390,634	51,711,118,234
- Phải trả người bán trong nước	19,899,275,177	20,749,499,759
Công ty CP đầu tư xây dựng NHS		4,890,000,000
Công ty TNHH thép An Thịnh	6,928,860,400	
Công ty Cổ phần Blue Steel Việt Nam	1,476,753,410	
Công ty TNHH gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà	6,403,721,500	7,302,617,410
Các đối tượng khác	5,089,939,867	8,556,882,349
- Phải trả người bán nước ngoài	13,902,115,457	30,961,618,475
R and K Tranding Co.LTD	10,484,901,152	14,433,092,931
Guangxi Pingxang Zhenguan Import & Export	3,417,214,305	3,419,420,858
Nippon steel & sumikin Bussan Corporation		13,109,104,686
Cộng	33,801,390,634	51,711,118,234
12- Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư sản xuất thép Huy Hoàng	300,000,000	
Cty TNHH Bình Minh	600,000,000	
Công ty TNHH 1TV KD thương mại Quang Vinh		2,570,000,000
Các đối tượng khác	694,332,073	1,545,260,359
Cộng	1,594,332,073	4,115,260,359
13- Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Các khoản phải nộp		
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	272,856,199	920,885,760
- Thuế thu nhập cá nhân	6,060,000	
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các khoản thuế khác		
Cộng	278,916,199	920,885,760
b) Các khoản phải thu		
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	5,174,451,235	11,033,931,529
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các khoản thuế khác		
Cộng	5,174,451,235	11,033,931,529

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
14- Các khoản phải trả phải nộp khác		
- Phải trả người lao động	588,905,189	
- Doanh thu chưa thực hiện	2,441,347,273	373,248,909
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,516,400	
- Chi phí phải trả	488,254,459	516,334,899
Cộng	3,526,023,321	516,334,899
15- Các khoản phải trả dài hạn	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,971,060,000	1,490,800,000
Cộng	1,971,060,000	
16- Vốn chủ sở hữu		
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		
<u>Chi tiêu</u>	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế</u>
Số dư tại ngày 01/01/2018	150,000,000,000	28,634,907,455
- Tăng vốn trong năm trước		
- Lãi trong năm trước		14,203,160,467
- Trả cổ tức		15,000,000,000
Số dư tại ngày 31/12/2018	150,000,000,000	27,838,067,922
Số dư tại ngày 01/01/2019	150,000,000,000	27,838,067,922
- Tăng vốn trong năm nay		
- Lãi trong năm nay		6,848,864,345
- Bù trừ lỗ của CN Hải Phòng		
Số dư tại ngày 31/12/2019	150,000,000,000	34,686,932,266
b- Chi tiết vốn chủ sở hữu	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Ông Phạm Quang	8,180,000,000	8,180,000,000
- Ông Lê Hồng Minh	15,000,000,000	15,000,000,000
- Bà Lê Thị Hương Giang	67,500,000,000	67,500,000,000
- Các cổ đông khác	59,320,000,000	59,320,000,000
c- Cổ phiếu	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu quỹ		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
d- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		
e- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/10/2019	Từ 01/10/2018
	- 31/12/2019	- 31/12/2018
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1,241,711,409	4,235,225,121
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế		

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông.

- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1,241,711,409	4,235,225,121
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15,000,000	15,000,000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (mệnh giá cổ phiếu: 10.000đồng)	83	282

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/10/2019 - 31/12/2019	Đơn vị tính: VND Từ 01/10/2018 - 31/12/2018
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>345,891,003,471</u>	<u>291,020,612,737</u>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	282,610,948,371	195,490,375,663
- Doanh thu cung cấp thành phẩm, dịch vụ	63,280,055,100	95,530,237,074
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	<u>210,435,488</u>	<u>0</u>
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	210,435,488	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	<u>345,680,567,983</u>	<u>291,020,612,737</u>
Trong đó:		
- Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
4- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	Từ 01/10/2019 - 31/12/2019	Từ 01/10/2018 - 31/12/2018
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	276,836,120,463	181,419,820,422
- Giá vốn của thành phẩm đã bán, dịch vụ	54,769,846,139	89,647,509,116
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng:	<u>331,605,966,602</u>	<u>271,067,329,538</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

	Từ 01/10/2019 - 31/12/2019	Từ 01/10/2018 - 31/12/2018
5- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,336,337	10,173,399
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	106,185,049	136,906,541
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện với tiền gửi		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi từ hợp tác đầu tư		
Cộng:	109,521,386	147,079,940
6- Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	8,477,266,084	8,328,877,621
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,914	283,588,471
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện bằng tiền gửi		
Cộng	8,477,267,998	8,612,466,092
7- Thu nhập khác		
- Thu nhập khác	255,355	46,071,958
- Thanh lý tài sản	235,116,873	572,727,273
Cộng	235,372,228	618,799,231
8- Chi phí khác		
- Chi phí khác	3,156,612	1,633,662
- Thanh lý tài sản	11,818,182	254,901,966
- Nộp phạt chậm nộp	7,774,378	
Cộng	22,749,172	256,535,628
9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	1,500,638,397	1,962,575,786
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	99,171,862	179,187,045
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	316,998,329	352,988,209
- Chi phí dự phòng	814,699,905	1,895,822,486
- Thuế, phí, lệ phí	5,214,523	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,278,168,795	1,305,028,173
- Chi phí khác bằng tiền	350,503,159	860,516,550
Cộng	4,365,394,970	6,556,118,249
10- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37,496,597,951	47,680,927,806
- Chi phí nhân công	1,800,047,091	2,622,263,870
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,047,733,552	2,787,381,438
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,278,168,795	1,305,028,173
- Chi phí khác bằng tiền	350,503,159	860,516,550
Cộng	42,973,050,548	55,256,117,837

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/10/2019 - 31/12/2019	Từ 01/10/2018 - 31/12/2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,554,082,855	5,294,031,401
- Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế		
+ Chi phí không được trừ		
+ Chi phí nộp phạt	7,774,376	
+ Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ đối với tiền gửi và khoản phải thu ngoại tệ		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Giảm khác		
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ		
 Tổng thu nhập chịu thuế	 1,561,857,231	 5,294,031,401
Số lỗ được chuyển từ các năm trước		
Thu nhập tính thuế	1,561,857,231	5,294,031,401
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	312,371,446	1,058,806,280
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1,241,711,409	4,235,225,121

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: đồng

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng

Năm nay

Năm trước

- a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
- b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác
 - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong
 - Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và
- c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương

VIII-NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
 -
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

-
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
 -
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
 -
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
 -
- 7- Những thông tin khác:
 -

Vinh Yên, ngày 16 tháng 1 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)



Đỗ Thị Kiệm



Tổng Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Phạm Quang